

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2018



CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Km 9+200 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Nguyên Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Nguyễn Tài Sơn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Phạm Việt Hùng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Lê Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Nguyễn Hữu Chính	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Trần Thái Hải	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Nguyên Hùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Nguyễn Tài Sơn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/06/2017)
Ông Đặng Hoàng Cầm	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Quyền Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 10/01/2018)
Ông Dương Anh Tuấn	Quyền Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 10/01/2018)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1



Phạm Nguyên Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Số: 261 -18/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/03/2018, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán hợp nhất, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty chưa đánh giá đầy đủ khả năng thu hồi của một số khoản công nợ đã quá hạn thanh toán với giá trị là 170.141.089.744 đồng để xem xét trích lập dự phòng. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi đối với số dư công nợ nêu trên cũng như không thực hiện được thủ tục thay thế để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dư khoản mục dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu nêu trên hay không.

Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp về khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2017 với giá trị là 453.601.832.021 đồng (tại ngày 1/1/2017: 516.423.756.511 đồng). Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

Nhà máy thủy điện Sông Bung 5 do Công ty làm chủ đầu tư đã đi vào hoạt động từ năm 2012, tuy nhiên Công ty tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay vào công trình cho đến năm 2015. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng để tính toán và ước tính số lãi vay đã được vốn hóa trong giai đoạn sau khi nhà máy thủy điện Sông Bung 5 đi vào hoạt động đến năm 2015 nên chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất *đính kèm*.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 20/03/2017.



Phạm Thanh Ngọc
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Lê Thị Hương Lan
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2506-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		897.636.397.576	1.022.649.492.694
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	39.001.480.069	36.035.045.986
1 Tiền	111		39.001.480.069	36.035.045.986
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		401.333.886.732	468.166.425.656
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	356.063.204.582	395.560.150.793
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	36.975.119.963	26.537.936.211
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	45.121.112.412	46.068.338.652
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(36.825.550.225)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	455.488.202.327	518.307.099.234
1 Hàng tồn kho	141		455.488.202.327	518.307.099.234
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.812.828.448	140.921.818
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	98.240.306	140.921.818
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	1.714.588.142	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		896.586.956.590	947.516.231.045
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		852.706.783	61.704.571.428
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	34.910.381.559
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	852.706.783	29.691.968.652
3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(2.897.778.783)
II. Tài sản cố định	220		886.010.992.669	881.023.826.524
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	863.765.638.836	858.081.582.188
- Nguyên giá	222		1.195.943.971.469	1.143.150.536.572
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(332.178.332.633)	(285.068.954.384)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	22.245.353.833	22.942.244.336
- Nguyên giá	228		38.472.180.210	37.105.348.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.226.826.377)	(14.163.104.174)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	6.868.966.655	2.230.555.045
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.868.966.655	2.230.555.045
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.854.290.483	2.557.278.048
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	2.854.290.483	2.557.278.048
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.794.223.354.166	1.970.165.723.739

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.456.532.563.201	1.643.034.514.482
I. Nợ ngắn hạn	310		848.622.717.109	969.938.925.386
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	77.249.815.770	55.315.270.163
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	85.548.306.322	95.308.654.947
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	22.393.245.574	56.461.783.219
4 Phải trả người lao động	314		79.568.947.654	95.613.513.820
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.156.664.759	1.475.864.880
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15	47.563.327.061	47.563.327.061
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	54.371.080.394	56.121.846.803
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	471.199.737.111	553.891.280.029
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.571.592.464	8.187.384.464
II. Nợ dài hạn	330		607.909.846.092	673.095.589.096
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	35.843.042.336	78.124.032.550
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.11	13.607.360.000	20.727.112.790
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	558.459.443.756	574.244.443.756
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		337.690.790.965	327.131.209.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	330.185.500.965	327.131.209.257
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		266.913.190.000	266.913.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		266.913.190.000	266.913.190.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		22.979.933.988	22.979.933.988
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500.000.000	500.000.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.792.376.977	36.738.085.269
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		36.738.085.269	208.264.019
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		3.054.291.708	36.529.821.250
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	7.505.290.000	-
1 Nguồn kinh phí	432		7.505.290.000	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		1.794.223.354.166	1.970.165.723.739

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Người lập

Doãn Thị Thu Dung

Q. Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	711.798.036.702	595.651.341.644
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		711.798.036.702	595.651.341.644
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	512.875.990.237	384.544.469.804
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		198.922.046.465	211.106.871.840
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	103.055.014	150.261.229
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	94.960.212.618	113.272.761.158
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		94.825.816.498	113.200.410.837
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	92.545.641
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	92.852.202.634	46.102.219.556
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		11.212.686.227	51.789.606.714
12 Thu nhập khác	31	VI.5	470.778.726	1.753.291.772
13 Chi phí khác	32	VI.6	6.818.107.636	7.004.788.796
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.347.328.910)	(5.251.497.024)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		4.865.357.317	46.538.109.690
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.811.065.609	10.008.288.440
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) (60=50-51-52)	60		3.054.291.708	36.529.821.249
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.054.291.708	36.529.821.249
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	114,43	1.369

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Người lập

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Doãn Thị Thu Dung

Dương Anh Tuấn

Phạm Nguyên Hùng

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.865.357.317	46.538.109.690
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		54.410.740.781	54.602.153.135
- Các khoản dự phòng	03		33.481.878.069	(1.860.554.786)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(46.632.392)	(47.653.435)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.665.790)	(54.807.994)
- Chi phí lãi vay	06		94.825.816.498	113.200.410.837
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		187.516.494.483	212.377.657.447
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		93.764.107.102	(680.836.056)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		41.066.949.924	(48.397.916.961)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(59.808.584.067)	85.912.745.861
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(254.330.923)	5.920.337.419
- Tiền lãi vay đã trả	14		(86.816.369.372)	(105.841.400.183)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.771.227.053)	(9.854.477.843)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.831.585.692	475.884.684
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.601.762.765)	(909.473.133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		168.926.863.021	139.002.521.235
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(65.386.426.556)	(5.572.484.163)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22		133.072.727	357.981.818
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.564.327	98.587.471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.187.789.502)	(5.115.914.874)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		303.344.350.114	383.053.874.742
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(402.562.893.846)	(498.533.757.489)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.592.007.988)	(11.867.395.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100.810.551.720)	(127.347.278.302)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.928.521.799	6.539.328.059
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (*)	60		36.035.045.986	29.503.227.538
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		37.912.284	(7.509.611)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	39.001.480.069	36.035.045.986

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN I

Người lập

Q. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Doãn Thị Thu Dung

Dương Anh Tuấn

Phạm Nguyên Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 số 0100100953 ngày 29/06/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **266.913.190.000 đồng** (*Hai trăm sáu mươi sáu tỷ, chín trăm mười ba triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn xây dựng các công trình điện năng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khảo sát thiết kế các công trình điện; Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ; Xây dựng lưới điện từ 35KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư; Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng... phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại; Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông; Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng; Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính)
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV; Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu./.

Trụ sở Công ty tại: km 9 + 200 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 như sau:

+ Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1

Địa chỉ: km 2 đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Tỷ lệ góp vốn: 100%; tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

+ Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2

Địa chỉ: số 8/2, đường Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Tỷ lệ góp vốn: 100%; tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

+ Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng

Địa chỉ: số 503 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tỷ lệ góp vốn: 100%; tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

+ Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4

Địa chỉ: số 599, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tỷ lệ góp vốn: 100%; tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi nhưng chưa theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
TSCĐ hữu hình khác	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và chi phí giải phóng mặt bằng cho dự án Sông Bung 5.

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí thi công dự án Thủy điện Sông Bung 5 và các công trình khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đã đánh giá lại số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kế ước và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí các công trình, chi phí lãi vay phải trả và chi phí phải trả khác thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, thời gian và lãi suất vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, doanh thu cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế công trình điện, doanh thu hợp đồng xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- + Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- + Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- + Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ được xác định như sau :

Giá vốn trong năm = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**17.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% cho các dịch vụ xuất khẩu và 10% cho các mặt hàng và dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.765.466.588	1.810.034.771
Tiền gửi ngân hàng	37.236.013.481	34.225.011.215
Cộng	39.001.480.069	36.035.045.986

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	356.063.204.582	36.722.011.225	395.560.150.793	-
Công ty Mua bán điện	29.102.767.184	-	31.907.357.272	-
Công ty CP EVN Quốc tế	27.148.446.972	27.148.446.972	30.049.970.972	-
Công ty CP Sông Đà 3	4.885.104.239	-	4.885.104.239	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện Hà Thành	1.849.406.000	-	7.930.641.500	-
Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	2.001.484.662	-	2.721.739.345	-
Ban Quản lý dự án Lưới Điện - Công ty Điện lực 1	7.988.384.343	-	5.273.417.560	-
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	4.384.703.522	-	13.384.703.522	-
Các đối tượng khác	278.702.907.660	9.573.564.253	299.407.216.383	-
b) Dài hạn	-	-	34.910.381.559	2.857.778.783
Công ty CP Bitexco Nho Quế	-	-	7.213.191.270	-
Công ty TNHH Xuân Thiệp - Ninh Bình	-	-	4.805.511.731	-
Các đối tượng khác	-	-	22.891.678.558	2.857.778.783
Cộng	356.063.204.582	36.722.011.225	430.470.532.352	2.857.778.783

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Toàn bộ các khoản phải thu bình quân của Công ty tại mọi thời điểm có giá trị thẩm định là 245 tỷ đồng là tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay tín dụng với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	36.975.119.963	40.000.000	26.537.936.211	-
<i>Công ty mẹ</i>				
Tư vấn Fichner	6.506.940.742	-	5.992.374.500	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

HydroChina Zhongnan Engineering Corporation	2.496.952.909	-	2.496.952.909	-
Công ty CP Vinteg	2.760.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Tài Lương	6.105.750.000	-	-	-
Các đối tượng khác	19.105.476.312	40.000.000	18.048.608.802	-
b) Dài hạn	852.706.783	-	29.691.968.652	40.000.000
Tư vấn Fichner	-	-	7.478.833.166	-
Các đối tượng khác	852.706.783	-	22.213.135.486	40.000.000
Cộng	37.827.826.746	40.000.000	56.229.904.863	40.000.000

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Phải thu khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	10.804.040.061	-	11.511.580.674	-
Phải thu cán bộ công nhân viên	6.637.495.739	-	3.299.054.693	-
Các đối tượng khác	4.166.544.322	-	8.212.525.981	-
Tạm ứng	32.258.484.383	63.539.000	34.556.757.978	-
Nguyễn Hữu Chinh	1.186.237.900	-	398.903.900	-
Đặng Thị Hạnh	1.045.250.700	-	1.073.545.500	-
Nguyễn Tấn Em	890.613.380	-	1.079.452.577	-
Các đối tượng khác	29.136.382.403	63.539.000	32.004.856.001	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	48.033.257	-	-	-
Dư nợ phải trả khác	2.010.554.711	-	-	-
Cộng	45.121.112.412	63.539.000	46.068.338.652	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.853.873.546	-	1.850.845.963	-
Công cụ, dụng cụ	32.496.760	-	32.496.760	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	453.601.832.021	-	516.423.756.511	-
Cộng	455.488.202.327	-	518.307.099.234	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Chi phí trả trước**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	98.240.306	140.921.818
Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	64.865.046	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	33.375.260	140.921.818
b) Dài hạn	2.854.290.483	2.557.278.048
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.532.132.118	1.894.067.043
Lợi thế thương mại	-	149.837.073
Chi phí mua bảo hiểm và các khoản phí	1.382.334	90.792.376
Chi phí thuê kênh truyền dẫn	320.776.031	173.004.859
Chi phí trả trước khác	-	249.576.697
Cộng	2.952.530.789	2.698.199.866

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Nhà máy thủy điện Sông Bung 5	6.804.408.588	2.165.996.978
Công trình khác	64.558.067	64.558.067
Cộng	6.868.966.655	2.230.555.045



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	469.139.145.145	579.496.615.404	84.856.467.509	9.449.641.514	208.667.000	1.143.150.536.572
Mua trong năm	-	309.090.910	30.000.000	1.169.988.090	125.300.000	1.634.379.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	54.090.832.515	212.413.995	16.426.687	-	3.427.131.049	57.746.804.246
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.125.131.573)	(2.770.274.455)	(266.031.592)	(39.088.000)	(5.200.525.620)
Giảm khác (*)	(126.784.556)	(1.248.725.799)	(11.712.374)	-	-	(1.387.222.729)
Số dư ngày 31/12/2017	523.103.193.104	576.644.262.937	82.120.907.367	10.353.598.012	3.722.010.049	1.195.943.971.469
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	98.105.350.953	131.678.668.743	47.311.160.180	7.813.245.201	160.529.307	285.068.954.384
Khấu hao trong năm	16.356.487.064	28.819.355.745	6.257.500.391	797.133.245	116.542.133	52.347.018.578
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.051.568.114)	(2.770.274.455)	(266.031.592)	(39.088.000)	(5.126.962.161)
Giảm khác (*)	(2.466.714)	(107.248.794)	(962.660)	-	-	(110.678.168)
Số dư ngày 31/12/2017	114.459.371.303	158.339.207.580	50.797.423.456	8.344.346.854	237.983.440	332.178.332.633
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	371.033.794.192	447.817.946.661	37.545.307.329	1.636.396.313	48.137.693	858.081.582.188
Tại ngày 31/12/2017	408.643.821.801	418.305.055.357	31.323.483.911	2.009.251.158	3.484.026.609	863.765.638.836

- Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 73.807.759.907 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 827.599.885.639 VND.

(*) Giảm khác là khoản giảm do tài sản mua vào công trình thi công của chủ đầu tư nhưng công ty lại hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định và giảm các khoản chi phí không đủ điều kiện vốn hóa vào tài sản cố định.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	24.148.002.815	12.957.345.695	37.105.348.510
Mua trong năm		1.366.831.700	1.366.831.700
Số dư ngày 31/12/2017	24.148.002.815	14.324.177.395	38.472.180.210
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	4.102.656.964	10.060.447.210	14.163.104.174
Khấu hao trong năm	406.333.524	1.657.388.679	2.063.722.203
Số dư ngày 31/12/2017	4.508.990.488	11.717.835.889	16.226.826.377
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	20.045.345.851	2.896.898.485	22.942.244.336
Tại ngày 31/12/2017	19.639.012.327	2.606.341.506	22.245.353.833

- Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 9.704.845.695 VND. (tại ngày 31/12/2016 là 7.328.655.895 VND).

10. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	77.249.815.770	77.249.815.770	55.315.270.163	55.315.270.163
Công ty CP Xây dựng 47	43.731.080.342	43.731.080.342	-	-
Fichtner Vietnam Company Limited	-	-	5.274.563.112	5.274.563.112
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Thái Hà	1.117.106.780	1.117.106.780	3.789.816.780	3.789.816.780
Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Bắc	378.400.000	378.400.000	378.400.000	378.400.000
Công ty CP Đầu tư phát triển ngành nước và Môi trường	1.551.603.189	1.551.603.189	1.551.603.189	1.551.603.189
Viện công nghệ khoan	916.024.500	916.024.500	1.222.925.000	1.222.925.000
Các đối tượng khác	29.555.600.959	29.555.600.959	43.097.962.082	43.097.962.082
b) Dài hạn	35.843.042.336	35.843.042.336	78.124.032.550	78.124.032.550
Công ty CP Xây dựng 47	-	-	33.216.137.676	33.216.137.676
Tư vấn Trung Quốc (MSDI)	-	-	3.398.956.077	3.398.956.077
Fichtner Vietnam Company Limited	3.881.351.920	3.881.351.920	-	-
COB	5.506.172.144	5.506.172.144	-	-
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Nhật Việt	5.090.179.072	5.090.179.072	-	-
Các đối tượng khác	21.365.339.200	21.365.339.200	41.508.938.797	41.508.938.797
Cộng	113.092.858.106	113.092.858.106	133.439.302.713	133.439.302.713

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	85.548.306.322	95.308.654.947
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	903.925.000	4.319.459.162
Công ty TNHH Hà Thành	7.542.730.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô	2.000.000.000	1.500.000.000
Ban Quản lý dự án Các công trình điện Miền Bắc	12.464.233.323	14.444.284.289
Công ty Kinh doanh hàng xuất khẩu Quang Đức	1.000.000.000	1.000.000.000
Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	257.918.142	535.500.000
Công ty CP Thủy điện Mỹ Lý - Nậm Mô	1.055.340.000	1.055.340.000
BQLDA Phát triển điện lực	340.679.606	719.255.274
Công ty CP Thủy điện Nậm Mờ	1.000.000.000	1.000.000.000
Các đối tượng khác	58.983.480.251	67.734.816.222
b) Dài hạn	13.607.360.000	20.727.112.790
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	6.834.960.000	7.680.000.000
Công ty TNHH Hà Thành	-	4.142.730.000
Ban quản lý dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	1.825.000.000	1.825.000.000
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô	3.547.400.000	3.547.400.000
Các đối tượng khác	1.400.000.000	3.531.982.790
Cộng	99.155.666.322	116.035.767.737

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***12. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	471.199.737.111	471.199.737.111	269.903.122.571	352.594.665.489	553.891.280.029	553.891.280.029
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>135.095.313.442</i>	<i>135.095.313.442</i>	<i>165.711.578.919</i>	<i>261.093.142.979</i>	<i>230.476.877.502</i>	<i>230.476.877.502</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	-	18.494.434.713	18.494.434.713	18.494.434.713
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (1)	14.710.000.000	14.710.000.000	16.270.000.000	50.661.879.140	49.101.879.140	49.101.879.140
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (2)	36.300.000.000	36.300.000.000	49.300.000.000	75.000.000.000	62.000.000.000	62.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội	-	-	-	13.832.471.102	13.832.471.102	13.832.471.102
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Thanh Xuân	-	-	-	25.818.129.607	25.818.129.607	25.818.129.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (3)	23.918.131.726	23.918.131.726	29.159.280.862	5.241.149.136	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (4)	48.880.000.000	48.880.000.000	48.880.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội (5)	1.105.000.000	1.105.000.000	1.105.000.000	390.000.000	390.000.000	390.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (6)	4.000.000.000	4.000.000.000	7.170.000.000	11.112.000.000	7.942.000.000	7.942.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (7)	2.063.248.870	2.063.248.870	5.022.997.091	5.329.567.830	2.369.819.609	2.369.819.609
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Hà Nội (8)	667.887.182	667.887.182	1.898.789.166	2.222.421.349	991.519.365	991.519.365
Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội (9)	3.451.045.664	3.451.045.664	6.905.511.800	12.991.090.102	9.536.623.966	9.536.623.966
<i>Vay cá nhân (10)</i>	<i>336.104.423.669</i>	<i>336.104.423.669</i>	<i>104.191.543.652</i>	<i>91.501.522.510</i>	<i>323.414.402.527</i>	<i>323.414.402.527</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

b) Vay dài hạn	558.459.443.756	558.459.443.756	34.200.000.000	49.985.000.000	574.244.443.756	574.244.443.756
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (4)	558.459.443.756	558.459.443.756	34.200.000.000	48.880.000.000	573.139.443.756	573.139.443.756
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (5)	-	-	-	1.105.000.000	1.105.000.000	1.105.000.000
Cộng	1.029.659.180.867	1.029.659.180.867	304.103.122.571	402.579.665.489	1.128.135.723.785	1.128.135.723.785

Các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 57332.16.053.1268888. TD ngày 26/09/2016 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn, thiết kế, giám sát năm 2016-2017. Hạn mức tín dụng 110.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/08/2017. Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ với ngân hàng. Tài sản đảm bảo để bảo đảm là quyền đòi nợ hoặc khoản phía thu hành thành từ các phương án MB tài trợ.

(2) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng hạn mức tín dụng số 15/2015/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 11/06/2015 được ký kết giữa Công ty với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFinance) với mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Và Thông báo số 85B/TB-TCĐL ngày 25/04/2017 về việc cấp hạn mức cho vay tối đa là 60 tỷ đồng (bao gồm cả dư nợ của hợp đồng hạn mức tín dụng số 15/2015/HĐTD-HM-DN/TCĐL ngày 11/06/2015. Thời hạn của hạn mức 01 năm kể từ ngày ký. Lãi suất cho vay theo quy định từng thời kỳ của EVNFinance. Thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, căn cứ vào khả năng thu hồi vốn, vòng quay vốn lưu động và khả năng trả nợ của khách hàng nhưng tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ các khoản phải thu bình quân của Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1 tại mọi thời điểm có giá trị thẩm định là 245 tỷ đồng. Tài sản đã thực hiện đầy đủ thủ tục ký hợp đồng thế chấp và đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 56/2011/HĐTC-TCĐL ngày 28/08/2011.

(3) Khoản vay ngắn hạn thuộc hợp đồng cấp tín dụng số 01/2017/134658/HĐTDHM ngày 18/05/2017 được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn, thiết kế, giám sát năm 2016-2017. Hạn mức tín dụng 25.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/04/2018. Thời hạn cho vay và lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Kèm theo Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2017/134658/HĐBL ngày 18/05/2017.

(6) Vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 267/17/VCB.KHB ký ngày 26/09/2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - CN Gia Lai, lần nhận nợ gần nhất theo giấy nhận nợ số 01/267 ngày 28/09/2017. Hạn mức cho vay tối đa là 2.000.000.000đ thời hạn vay tối đa 11 tháng với lãi suất 9,3%/năm; mục đích sử dụng vốn vay là thi công thăm dò, khảo sát địa hình, địa chất.

Vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 235/17/VCB.KHBL ký ngày 18/08/2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - CN Gia Lai, lần nhận nợ gần nhất theo giấy nhận nợ số 01/235 ngày 22/08/2017. Hạn mức cho vay tối đa là 2.000.000.000đ thời hạn vay tối đa 09 tháng với lãi suất 9,3%/năm; mục đích sử dụng vốn vay là thi công thăm dò, khảo sát địa hình, địa chất.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền đất thuộc Tổ 12, P. Hoa Lư - TP. Pleiku - Gia Lai được định giá 10.000.000.000đồng; khoản vay ngân hàng của Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 2 được bảo lãnh bởi Công ty CP tư vấn Xây dựng điện 1 văn bản số 216/CV-TVDD1 28/06/2017 với số tiền 12.000.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(7) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội theo hợp đồng số 1831/16/TD-TT/11.10 ngày 05/05/2016, hạn mức 50.000.000.000 VND; thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 05/05/2016 đến 05/05/2017; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay 9,5%/năm; tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10111110470 do UBND thành phố Hà Nội cấp cho ông Phạm Anh Tuấn ngày 23/08/2001. Hồ sơ gốc số 26434.2001/4857.2001.QĐUB với tổng giá trị tài sản là: 3.286.000.000 VND.

(8) Vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 03/17/HĐHM/104-9219 ngày 10/05/2017, hạn mức tín dụng 6.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 6.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là 02 xe ô tô: Xe ô tô khách 16 chỗ màu bạc, biển số: 29B-101.28 và xe ô tô con 7 chỗ màu sơn bạc, biển số: 30A-034.73 với tổng giá trị đảm bảo là 987.000.000 đồng.

(9) Vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2017/177583/HĐTD ngày 30/08/2017, hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn và mở bảo lãnh L/C là 15.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh thông thường là 15.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 9 tháng/món vay, lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số AĐ 239083 do UBND Thành phố Hà Nội cấp cho Ông Huỳnh Phong - Bà Nguyễn Thị Minh Huyền ngày 28/09/2009 với tổng giá trị tài sản là 4.042.000.000 đồng.

(10) Là các khoản vay ngắn hạn với cán bộ công nhân viên trong Công ty, có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận.

Các khoản vay dài hạn:

(4) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Ngân hàng sẽ xác định số dư nợ gốc cụ thể phải thanh toán vào mỗi ngày thanh toán gốc và sẽ thông báo cho Công ty về việc xác định nghĩa vụ trả nợ đó.

(5) Toàn bộ số dư khoản vay dài hạn thuộc hợp đồng tín dụng số 104-14.09.15/HĐTD/TPBANK.THN ngày 14/09/2015 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội với mục đích thanh toán bù đắp tiền mua 01 xe ô tô Toyota Land Cruiser VX theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 150905/HĐMB giữa Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1 và Công ty Toyota Thăng Long. Số tiền 1.950.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo chấp thuận của Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Tây Hà Nội. Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô nhãn hiệu Land Cruiser VX biển kiểm soát 30A-834.12. Trong đó: số đến hạn trả đến 31/12/2017 là 1.105.000.000 đồng.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải nộp		
Thuế GTGT đầu ra	14.684.057.233	33.112.492.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	165.184.489	9.260.966.473
Thuế thu nhập cá nhân	2.711.309.494	4.626.829.492
Thuế tài nguyên	2.234.584.727	6.483.894.891
Các loại thuế khác	776.184.243	1.019.397.603
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.821.925.388	1.958.202.167
Cộng	22.393.245.574	56.461.783.219
b) Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.714.588.142	-
Cộng	1.714.588.142	-
14. Chi phí phải trả		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí công trình	3.903.602.943	1.167.090.070
<i>Nhiệt điện Móng Dương</i>	-	200.000.000
<i>Thủy điện Nậm Cùm</i>	-	941.946.038
<i>Thủy điện Bản vẽ</i>	405.672.727	-
<i>Thủy điện Sông Tranh</i>	607.090.909	-
<i>Đường dây 220kV Nghĩa Lộ</i>	677.884.964	-
<i>Thủy điện Đại Ninh</i>	361.319.879	-
<i>Thủy điện Xekaman 4</i>	1.851.634.464	-
Các công trình khác	-	25.144.032
Trích trước chi phí lãi vay	55.891.256	68.665.247
Thù lao Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	48.000.000	130.000.000
Chi phí khác	149.170.560	110.109.563
Cộng	4.156.664.759	1.475.864.880
15. Phải trả nội bộ		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	47.563.327.061	47.563.327.061
Cộng	47.563.327.061	47.563.327.061

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.228.467	-
Kinh phí công đoàn	2.392.383.947	2.478.937.100
Bảo hiểm xã hội	1.212.868.518	989.451.141
Bảo hiểm y tế	4.273.273	72.613.125
Bảo hiểm thất nghiệp	854.687.191	311.238.141
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.623.396.542	4.215.404.530
Phải trả, phải nộp khác	44.878.606.131	48.018.702.766
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	34.500.000	35.500.000
Dư nợ TK 1388	8.897.979	-
Dư có tạm ứng	2.357.238.346	-
Cộng	54.371.080.394	56.121.846.803

17. Vốn góp chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2016	266.913.190.000	500.000.000	30.484.233.417	297.897.423.417
Lãi trong năm trước	-	-	36.529.821.250	36.529.821.250
Trích lập các quỹ	-	-	(2.250.084.449)	(2.250.084.449)
Chia cổ tức	-	-	(28.025.884.950)	(28.025.884.950)
Số dư ngày 31/12/2016	266.913.190.000	500.000.000	36.738.085.269	304.151.275.269
Lãi trong năm nay	-	-	3.054.291.708	3.054.291.708
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	266.913.190.000	500.000.000	39.792.376.977	307.205.566.977

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	145.042.270.000
Các cổ đông khác	121.870.920.000	121.870.920.000
Cộng	266.913.190.000	266.913.190.000

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	266.913.190.000	266.913.190.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	28.025.884.950

17.4 Cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.691.319	26.691.319
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu phổ thông	26.691.319	26.691.319
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	22.979.933.988	-	-	22.979.933.988
Quỹ khác thuộc vốn CSH	500.000.000	-	-	500.000.000
Cộng	23.479.933.988	-	-	23.479.933.988

(* Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty. Mức thưởng do đại diện chủ sở hữu quyết định gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc Công ty.

18. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7.505.290.000	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	7.505.290.000	-

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.186.352.918	4.186.352.918
Ngoại tệ các loại USD	195.446,68	17.145,48

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu sản xuất điện	255.318.617.833	173.691.307.246
Doanh thu xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình điện	420.476.607.577	398.973.550.242
Doanh thu khác	36.002.811.292	22.986.484.156
Cộng	711.798.036.702	595.651.341.644

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Giá vốn bán hàng**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn sản xuất điện	89.428.426.923	78.793.312.436
Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện	388.179.507.890	285.565.232.320
Giá vốn khác	35.268.055.424	20.185.925.048
Cộng	512.875.990.237	384.544.469.804

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	65.564.327	98.587.471
Lãi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong năm	1.466.100	4.020.323
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	36.024.587	47.653.435
Cộng	103.055.014	150.261.229

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Chi phí tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	94.825.816.498	113.200.410.837
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong năm	134.396.120	72.350.321
Cộng	94.960.212.618	113.272.761.158

5. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	98.909.091	296.648.726
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	-	209.805.379
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	144.291.000	15.162.001
Thu nhập khác	227.578.635	1.231.675.666
Cộng	470.778.726	1.753.291.772

6. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	43.381.641	325.840.816
Phạt vi phạm hợp đồng	394.709.900	1.741.009.518
Phạt thuế, tiền phạt chậm nộp bảo hiểm	3.787.658.227	4.739.251.911
Chi phí khác	2.592.357.868	198.686.551
Cộng	6.818.107.636	7.004.788.796

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>92.852.202.634</i>	<i>46.102.219.556</i>
Chi phí nhân viên quản lý	31.586.637.597	24.509.915.198
Chi phí vật liệu quản lý	2.111.053.289	2.393.347.979
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	650.502.012	254.658.227
Chi phí khấu hao TSCĐ	735.562.144	1.065.943.643
Thuế, phí, lệ phí	2.214.893.299	2.030.212.439
Chi phí dự phòng	33.345.336.068	200.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.531.636.863	8.666.883.879
Chi phí bằng tiền khác	15.847.856.230	6.981.258.191
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>-</i>	<i>92.545.641</i>
Chi phí nhân viên bán hàng	-	31.559.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	485.576
Chi phí bảo hành	-	48.272.783
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	12.228.277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

<i>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	171.274.868	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	171.274.868	-
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	41.836.303.316	44.235.936.415
Chi phí nhân công	164.968.069.547	155.671.532.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.410.740.781	53.517.957.185
Chi phí dự phòng	33.545.336.068	200.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.382.366.470	36.879.522.104
Chi phí khác bằng tiền	180.246.971.280	218.992.006.509
Cộng	576.389.787.462	509.496.954.807
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.054.291.708	36.529.821.249
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.054.291.708	36.529.821.249
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.691.319	26.691.319
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	114,43	1.369

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2017
	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	303.344.350.114
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	402.562.893.846

VIII. Những thông tin khác**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Công ty Truyền tải điện 1	Cùng tập đoàn EVN
Điện lực Cao Bằng	Cùng tập đoàn EVN
Điện lực Hà Giang	Cùng tập đoàn EVN
Nhà máy Thủy điện Ialy	Cùng tập đoàn EVN
Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia	Cùng tập đoàn EVN

b) Trong năm Tổng Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng	542.122.442.747	440.326.893.031
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc	53.747.529.757	54.829.497.787
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung	42.626.423.317	20.500.357.332
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam - TCT Truyền tải Điện lực Miền Nam	(16.793.850)	147.229.799
Ban Quản lý dự án Lưới điện - Công ty điện lực 1	-	(14.103.563)
Ban Quản lý dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	29.769.052	254.949.276
Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	556.895.498	-
Ban Quản lý dự án Lưới điện TP. Hồ Chí Minh	6.010.480.948	1.672.483.971
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1	3.577.937.598	5.374.769.866
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	8.987.685.951	1.832.288.910
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực	508.202.257	-
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	-	(15.619.742)
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	23.734.398.125	25.468.973.430
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	23.479.070.934	19.165.254.202
Ban Quản lý dự án Thủy điện 3	129.303.102	-
Ban Quản lý dự án thủy điện 6	-	814.666.858
Ban Quản lý dự án Thủy điện 7	-	(271.505.760)
Ban Quản lý dự án Thủy điện sông Bung 2	2.510.587.273	6.801.120.000
Ban Quản lý dự án Thủy điện sông Bung 4	-	3.921.490.481
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	43.452.998.553	29.846.634.228
Ban Quản lý Thủy điện 5	285.537.000	-
Công ty CP Điện nhiệt điện Quảng Ninh	-	12.641.679.820
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	412.772.825	1.279.686.590
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 2	-	14.556.202.779
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 3	-	1.374.369.241
Công ty CP Thủy điện miền Nam	1.933.115.959	-
Công ty CP Thủy điện sông Ba Hạ	3.973.387.600	3.598.373.031
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	16.073.379.745	23.328.732.045
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	962.208.953	-
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	-	767.729.780
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	850.181.556	325.543.150
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	732.238.727	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	32.786.056	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	-	(74.989.539)
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sapa	367.658.182	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	3.668.741.111	426.798.534
Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	504.404.488	140.430.029
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	3.459.246.364	2.700.426.659
Công ty Thủy điện Hoà Bình	80.727.273	1.197.775.994
Công ty Thủy điện Sông Bung	3.788.683.181	1.315.278.028
Công ty thủy điện Sông Tranh	-	722.283.420
Công ty Thủy điện Sơn La	37.166.454.527	19.992.083.473
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	77.577.338	1.666.920.945
Công ty Truyền tải điện 1	1.898.403.269	5.556.290.381
Công ty Truyền tải điện 2	376.767.400	-
Điện lực Hà Giang	-	90.157.660
Nhà máy Thủy điện Ialy	-	4.701.326.692
Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	262.032.167	-
Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia	563.032.678	-
Mua hàng	-	371.959.650
Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung	-	371.959.650

c) **Số dư các bên liên quan**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng	136.830.958.262	139.804.171.243
Công ty Mua bán điện	29.102.767.184	31.907.357.272
Công ty CP EVN Quốc tế	27.148.446.972	30.049.970.972
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	12.191.284.357	22.110.129.499
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc	16.277.121.626	12.285.663.232
Công ty Thủy điện Sơn La	9.818.003.939	-
Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	288.235.384	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	201.780.761	-
Công ty CP Thủy điện Thác Bà	112.906.092	112.906.092
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	93.519.971	2.019.775.205
Công ty Thủy điện Hòa Bình	88.800.000	168.640.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 2	4.439.766.968	4.441.151.721
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	3.671.749.861	3.996.237.616
Công ty Truyền tải điện 1	2.497.243.751	3.417.811.845
Công ty Truyền tải điện 2	311.900.570	-
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung	3.626.771.228	3.027.577.938
Công ty CP Điện nhiệt điện Quảng Ninh	584.240.608	2.805.276.243
Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	2.282.862.789	2.282.862.789
Ban Quản lý dự án Thủy điện 3	468.657.161	1.826.489.749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1	3.034.755.887	1.760.591.544
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh	-	1.480.738.000
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	18.328.185	1.214.288.207
Công ty CP Thủy điện miền Nam	-	1.112.653.803
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	3.805.171.000	1.088.050.000
Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	1.023.134.298	1.086.503.521
Ban Quản lý dự án Lưới điện - Điện lực Hà Nội	114.891.557	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 4	983.545.000	983.545.000
Ban Quản lý dự án Thủy điện 6	187.759.205	955.184.103
Công ty Thủy điện Sông Tranh	-	794.511.762
Ban Quản lý dự án Điện nông thôn miền Trung	201.385.000	616.701.515
Ban Quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	552.328.694	583.563.852
Nhà máy Thủy điện Ialy	77.971.675	491.758.310
Ban Quản lý trung tâm Điều độ HT điện miền Bắc	381.686.048	381.686.048
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	4.007.913.905	356.495.356
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	41.733.236	293.603.024
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	-	291.314.789
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	1.058.429.848	-
Công ty Thủy điện Sông Bung	921.038.312	-
Công ty CP Thủy điện sông Ba Hạ	-	241.175.000
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	-	194.464.340
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	697.819.249	180.780.441
Công ty CP Xây lắp điện 1	698.495.490	174.070.190
Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực	323.219.073	145.720.845
Ban Điều hành dự án thủy điện Tuyên Quang	143.960.000	143.960.000
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam- TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	86.137.931	119.210.000
Ban Quản lý dự án Thủy điện sông Bung 2	115.483.000	117.472.454
Công ty Điện lực Thạch Thất	4.238.182	93.240.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70.607.623	70.607.623
Ban Quản lý dự án Lưới điện thành phố Hải Phòng	48.361.924	48.361.924
Điện lực Cao Bằng	22.957.590	22.957.590
Điện lực Nam Định	29.909.091	29.909.091
Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	155.210.582	155.210.582
Ban QLDA Điện lực dầu khí Thái Bình 2	1.297.783.620	1.297.783.620
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	2.721.581.472	2.817.157.472
Điện lực Hà Giang	-	9.051.064
Ban Quản lý dự án Lưới điện thành phố Hồ Chí Minh	799.062.363	-
Người mua trả tiền trước	36.880.871.346	51.395.464.442
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Bắc	12.464.233.323	14.444.284.289
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	2.212.899.000	8.617.350.000
Công ty Thủy điện Sơn La	-	227.508.281
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	-	2.944.212.755
Ban Quản lý dự án Các công trình điện miền Trung	5.875.920.410	6.767.143.740
Công ty Truyền tải điện 1	-	18.857.146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 4	1.691.117.279	1.122.997.242
Ban Quản lý dự án Lưới điện thành phố Hồ Chí Minh	-	1.254.444.538
Công ty CP Xây lắp điện 1	439.925.067	649.755.000
Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia	80.000.000	182.297.138
Ban Quản lý dự án Lưới điện - Công ty điện lực 1	690.392.976	705.160.946
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam- TCT Truyền tải điện lực Miền Nam	-	14.598.834
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình	525.852.349	2.447.395.371
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	7.738.885.000	11.999.459.162
Ban Quản lý dự án Thủy điện 1	4.983.588.000	-
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	146.943.035	-
Công ty CP Thủy điện miền Nam	31.114.907	-

d) Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lương	2.123.400.000	2.146.600.000
Cộng	2.123.400.000	2.146.600.000

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	1.029.659.180.867	1.128.135.723.785
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	39.001.480.069	36.035.045.986
Nợ thuần	990.657.700.798	1.092.100.677.799
Vốn chủ sở hữu	337.690.790.965	327.131.209.257
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	293%	334%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Các loại Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.001.480.069	36.035.045.986
Phải thu khách hàng và phải thu khác	364.358.766.769	473.641.092.221
Tổng cộng	403.360.246.838	509.676.138.207
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.029.659.180.867	1.128.135.723.785
Phải trả người bán và phải trả khác	167.463.938.500	189.561.149.516
Chi phí phải trả	4.156.664.759	1.475.864.880
Tổng cộng	1.201.279.784.126	1.319.172.738.181

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	131.620.896.164	35.843.042.336	167.463.938.500
Chi phí phải trả	4.156.664.759	-	4.156.664.759
Các khoản vay	471.199.737.111	558.459.443.756	1.029.659.180.867
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	111.437.116.966	78.124.032.550	189.561.149.516
Chi phí phải trả	1.475.864.880	-	1.475.864.880
Các khoản vay	553.891.280.029	574.244.443.756	1.128.135.723.785

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.001.480.069	-	39.001.480.069
Phải thu khách hàng và phải thu khác	364.358.766.769	-	364.358.766.769
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.035.045.986	-	36.035.045.986
Phải thu khách hàng và phải thu khác	441.628.489.445	34.910.381.559	476.538.871.004

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Người lập

Doãn Thị Thu Dung

Q. Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

Phạm Nguyên Hùng